

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2020/DS-ST
Ngày: 21-9-2020
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Yến Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Xuân Miện
2. Ông Nguyễn Đắc Liệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Phùng Thị Kim Thoa – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 62/2020/TLST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2020/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2020, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Như H, sinh năm 1973;
Địa chỉ: Số 41 F12 đường 30/4, phường 9, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Như L, sinh năm 1979 (văn bản ủy quyền ngày 28-02-2020);

Địa chỉ: Số 133/36/53 đường Q, phường 10, quận G, thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1990;
Địa chỉ: Phòng 1511, tầng 15, Chung cư Dic Phoenix A, khu đô thị C, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Vũ Thị Thúy V, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Phòng 1511, tầng 15, Chung cư Dic Phoenix A, khu đô thị C, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28-02-2020 và quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn trình bày:

Trước đây, ông Nguyễn Đình T là nhân viên làm việc trong Công ty của bà Phạm Thị Như H, ngày 17-11-2016 bà H có cho ông T vay số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), thời hạn vay 1 năm, không tính lãi suất, không thế chấp tài sản, mục đích vay để ông T mua nhà, có lập 1 hợp đồng vay tiền do Văn phòng công chứng số 1 tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu công chứng, ngay khi ký kết hợp đồng bà H đã giao số tiền 200.000.000 đồng cho ông T, còn có việc lập biên bản giao tiền hay không vì lâu quá bà H không nhớ. Hết thời hạn vay ông T viện lý do khó khăn nên xin chậm trả một thời gian.

Ngày 18-4-2018, bà H tiếp tục cho ông T vay 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng), theo mức lãi suất cho vay của Ngân hàng TPCP N. Vì chớ quen biết nên không lập hợp đồng vay nhưng bà H chuyển tiền vào tài khoản của ông T số 0081001208858 tại Ngân hàng TPCP N – Chi nhánh B, trên giấy ủy nhiệm chi ghi rõ nội dung chuyển tiền là “cho vay”. Bà H khẳng định không có giao tiền để cho ông T trả tiền cho khách hàng. Sau khi vay và cho đến thời điểm hiện nay, ông T chưa trả bất cứ khoản tiền lãi nào, bà H đã nhiều lần liên lạc yêu cầu ông T trả tiền lãi, tiền gốc vay nhưng ông T luôn tìm cách né tránh. Hành vi của ông T đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H.

Hiện tại bà H không có chồng, khoản tiền cho ông T vay là tiền của cá nhân bà H không liên quan đến ai khác, đối với ông T khi vay số tiền 200.000.000 đồng thì chưa có vợ nên xác định đây là nợ riêng của ông T, còn số nợ 450.000.000 đồng thì ông T đã kết hôn nên đây là nợ chung của vợ chồng ông T phát sinh trong hôn nhân nên bà H đề nghị vợ ông T liên đới chịu trách nhiệm.

Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Đình T trả các khoản nợ sau:

1. Trả cho bà Phạm Thị Như H số nợ gốc và trả một lần số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), bà H tự nguyện không yêu cầu tính lãi trên số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

2. Yêu cầu ông Nguyễn Đình T và vợ trả cho bà Phạm Thị Như H số nợ gốc 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng). Bà H tự nguyện không yêu cầu tính tiền lãi trên số tiền 450.000.000 đồng.

Theo bản khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Đình T trình bày:

Đối với hợp đồng vay tiền lập ngày 17-11-2016 với số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), ông T thừa nhận có ký tên hợp đồng vay tiền 200.000.000 đồng nhưng cho đến thời điểm hiện tại bà H chưa bàn giao cũng chưa ký kết bất kỳ biên bản về việc giao nhận số tiền nói trên cho ông T nên đề nghị bà H cung cấp chứng cứ chứng minh.

Đối với số tiền 450.000.000 đồng do bà H chuyển khoản vào tài khoản của ông T ngày 18-4-2018, đúng là tài khoản của ông T và hiện ông T vẫn đang sử dụng số tài khoản này. Tuy nhiên ông T khẳng định đây không phải là khoản tiền vay mà là tiền bà H chuyển cho ông T để thực hiện các giao dịch khác trả cho các đối tác vì bà H kinh doanh rất nhiều lĩnh vực. Bà H và ông T không ký kết bất kỳ thỏa thuận vay mượn nào trong thời gian nói trên, nội dung ghi trên giấy chuyển tiền chỉ xuất phát từ phía bà H mà ông T không có xác nhận từ nội dung vay mượn.

Suốt thời gian từ năm 2015 đến tháng 3-2019, ông T vẫn là nhân viên Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí Đ do bà H sáng lập, đại diện pháp luật là ông Phạm Thế C (Bố đẻ bà H) với mối quan hệ tốt, không thấy bà H nhắc đến vấn đề nêu trên cho đến khi ông T rời khỏi Công ty. Vì vậy ông T không thừa nhận nợ nên không đồng ý thanh toán. Đồng thời bà H không gọi điện thoại cho ông T mà chỉ có 1 lần nhắn tin đòi tiền mà không cung cấp nợ bao nhiêu, ông T chủ động liên hệ gặp để làm rõ nhưng bà H cố tình không gặp.

Ông T và bà Vũ Thị Thúy V là vợ chồng kết hôn ngày 05-01-2015 nên bà V không biết gì về các khoản nợ này, đề nghị Tòa không xem xét trách nhiệm liên đới trả nợ vì không có liên quan.

Theo bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Thúy V trình bày:

Bà V là vợ của ông T, việc bà H khởi kiện ông T yêu cầu thanh toán số tiền 650.000.000 đồng trong đó yêu cầu bà V liên đới chịu trách nhiệm cùng ông T trả số tiền 450.000.000 đồng, bà V không công nhận nợ và không đồng ý thanh toán vì không ký nhận nợ, không sử dụng vốn vay, mặt khác bà V chưa bao giờ nghe ông T thông báo có nợ bà H số tiền trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Đương sự, Thư ký và Hội đồng xét xử đều tuân theo pháp luật tố tụng quy định tại Điều 68, Điều 93, Điều 203, Điều 220, Điều 236, Điều 237, Điều 239, Điều 241, và Điều 254 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ nguyên đơn, bị đơn cung cấp, xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 350.000.000 đồng, bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do đó việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật là phù hợp. Căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận khoản nợ 650.000.000 đồng buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn và được trừ số tiền 300.000.000 đồng đã chuyển khoản ngày 10-5-2018 nên bị đơn còn phải trả 350.000.000 đồng, trả một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật, ghi nhận việc nguyên đơn không yêu cầu tính lãi. Về án phí tính theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xác định là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn cư trú tại thành phố V thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị Thúy V vắng mặt nhưng có bản khai, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận và tiến hành xét xử vắng mặt đương sự trên.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Xét về khoản vay 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng):

“Hợp đồng vay tiền” số công chứng 6737, quyền số 11/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17-11-2016 công chứng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, ông T có ký tên vay của bà H số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Hợp đồng có nội dung ghi nhận thời điểm vay tiền, tổng số tiền vay, thời điểm trả tiền, không có lãi suất. Như vậy, “Hợp đồng vay tiền số công chứng 6737, quyền số 11/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17-11-2016” là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn nhưng không có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 478 của Bộ luật dân sự 2015. Quá trình tố tụng ông T thừa nhận có ký kết hợp đồng vay tiền

nhưng chưa nhận được tiền vay, không có văn bản giao nhận tiền giữa các bên nhưng tại phiên tòa ông T đã thừa nhận nợ. Xét việc ông T không trả tiền cho bà H theo đúng cam kết ghi trong hợp đồng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định ông T có vay của bà H số tiền 200.000.000 đồng và đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự năm 2015. Xét việc bà H yêu cầu cá nhân ông T trả nợ gốc và không yêu cầu tính lãi là tự nguyện được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Xét về khoản vay 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng):

Theo ủy nhiệm chi của Ngân hàng TPCP N – Chi nhánh B lập ngày 18-04-2018 thể hiện bà H đã chuyển tiền vào tài khoản số 0081001208858 mang tên Nguyễn Đình T với số tiền 450.000.000 đồng. Phía ông T công nhận bà H có chuyển tiền nhưng không thừa nhận nợ mà cho rằng bà H chuyển tiền để cho ông T thực hiện các giao dịch khác đối với các đối tác, khi chuyển tiền ông T chỉ kiểm tra trên hệ thống tài khoản, không quan tâm đến giấy ủy nhiệm chi có ghi nội dung chuyển tiền “cho vay”, mặt khác do bà H chuyển tiền nhiều lần nên ông T không nhớ đây là tiền gì. Sau khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử ông T có cung cấp 1 giấy nộp tiền 300.000.000 đồng do Ngân hàng TPCP N – Chi nhánh B lập ngày 10-5-2018 thể hiện người nộp tiền Nguyễn Đình T và người nhận tiền Phạm Thị Như H. Tại phiên tòa ông T thừa nhận khoản nợ 450.000.000 đồng đã chuyển trả 300.000.000 đồng còn nợ lại 150.000.000 đồng và đồng ý thanh toán. Về phía bà H không thừa nhận mà cho rằng đây là tiền hàng và có cung cấp 3 chứng từ giao dịch chuyển cho ông T nhiều lần, cụ thể: Ngày 20-12-2017 số tiền 145.000.000 đồng, ngày 06-04-2018 số tiền 200.000.000 đồng, ngày 17-05-2018 số tiền 100.000.000 đồng nhưng không phải là tiền cho vay nên bà H không khởi kiện. Xét thấy ông T là nhân viên Công ty của bà H được bà H tin tưởng giao cho xử lý các công việc liên quan đến tài chính, khi ông T nghỉ việc thì phải có biên bản bàn giao về tài liệu, tài chính, tuy nhiên các bên không có thực hiện công việc này, mặc dù giữa bà H và ông T có nhiều giao dịch chuyển tiền nhưng không xác định được các khoản tiền cụ thể cho những giao dịch gì. Xét thấy số tiền 300.000.000 đồng mà ông T chuyển cho bà H ngày 10-5-2018 là chuyển cho cá nhân bà H không phải chuyển cho Công ty của bà H, đồng thời được chuyển lại sau khi bà H cho ông T vay cách nhau 22 ngày nên Hội đồng xét xử xác định đây là khoản tiền ông T chuyển trả nợ vay cho bà H nên cần được khấu trừ là phù hợp với chứng cứ và sự công nhận nợ của ông T. Do đó Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H cần buộc ông T trả số tiền còn nợ thực tế là 350.000.000 đồng. Xét việc bà H không yêu cầu tính lãi là tự nguyện được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với bà Vũ Thị Thúy V là vợ của ông T, bà H không có chứng cứ, chứng minh bà V có ký nhận nợ và sử dụng vốn vay nên không chấp nhận việc nguyên đơn yêu cầu bà V phải liên đới chịu trách nhiệm cùng với ông T thanh toán nợ.

[4] Về thời hạn thanh toán: Bà H yêu cầu thanh toán một lần số nợ ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Ông T yêu cầu xin trả dần cho đến khi hết số nợ. Hội đồng xét xử xét thấy ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán đã lâu, nay đề nghị trả dần là kéo dài thời gian thanh toán, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H nên yêu cầu của ông T không có căn cứ chấp nhận. Do đó bà H yêu cầu thanh toán một lần toàn bộ số nợ ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận 1 phần nên nguyên đơn phải chịu án phí tính trên số tiền không được chấp nhận là 15.000.000 đồng, bị đơn phải chịu 17.500.000 đồng.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Như H đối với ông Nguyễn Đình T.
2. Buộc ông Nguyễn Đình T phải trả cho bà Phạm Thị Như H số tiền 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng). Ghi nhận tự nguyện của bà Phạm Thị Như H về việc không yêu cầu tính lãi trên số tiền 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Như H phải chịu 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0000191 ngày 17-04-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Như vậy bà Phạm Thị Như H đã nộp xong án phí.

Ông Nguyễn Đình T phải chịu 17.500.000đ (mười bảy triệu năm trăm ngàn đồng) án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt hoặc có người đại diện hợp pháp có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

5. Về quyền yêu cầu thi hành: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND thành phố Vũng Tàu;
- Chi cục THA DS TP Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phan Thị Yến Oanh